

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04/10/2018

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Mộng Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Quyên

2. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thanh Huế, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 04/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 547/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: Số 118/6 Nguyễn Lộ T, phường Xuân P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Căn hộ số 612 tầng 6, tòa nhà 2A chung cư Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; bà N có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 118/6 Nguyễn Lộ T, phường Xuân P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; ông Vĩnh vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Hồ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn V tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 08/11/2002 tại Ủy ban nhân dân phường Xuân P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình vợ chồng bà chung sống cùng nhau tại nhà chồng, số 118/6 Nguyễn Lộ Trạch, phường Xuân P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau

khi kết hôn cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà và chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp cùng nhau trong cuộc sống, mối quan hệ giữa bà và các thành viên khác trong gia đình chồng không tốt, ông V không quan tâm bảo vệ bà mà lại còn nhiều lần bạo hành về thể chất và tinh thần của bà, đánh đập và đuổi bà ra khỏi nhà; bà phải nhẫn nhịn trong thời gian rất dài chỉ vì con còn nhỏ nên bà đã cố gắng chịu đựng. Không thể kéo dài cuộc sống chung cùng chồng, bà đã sống ly thân với ông V từ tháng 4/2017 cho đến nay, vợ chồng bà không còn quan tâm săn sóc nhau. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn V.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn V có 01 con chung tên là Trần Văn P, sinh ngày 18/7/2003. Hiện nay cháu P đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến lúc trưởng thành, bà tự nguyện không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Tại thời điểm nộp đơn ly hôn, vợ chồng bà có nợ của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam một khoản tiền 107.880.000 đồng, nay bà đã thanh toán xong.

Bị đơn là ông Trần Văn V tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2018 đã trình bày: Ông và bà Hồ Thị N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình vợ chồng chung sống mâu thuẫn phát sinh từ tháng 4/2017 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà N có quan hệ bất chính với người khác, hai bên đã sống ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông đồng ý giao cháu Trần Văn P, sinh ngày 18/7/2003 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến lúc trưởng thành; việc cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên không yêu cầu Tòa xem xét đến.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông có nợ của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam một khoảng 107.000.000 đồng (ông không nhớ con số cụ thể), số tiền này bà N phải có trách nhiệm trả. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, nhưng ông V cố tình vắng mặt. Do đó, Tòa án không thể tiến hành tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà Hồ Thị N được ly hôn với ông Trần Văn V vì mâu thuẫn đã

quá trầm trọng, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ; về con chung: Ông V và bà N có 01 con là Trần Văn P, sinh ngày 18/7/2003, hiện nay cháu P đang do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà N đề nghị được trực tiếp nuôi con, ông V cũng đồng ý, vì vậy, cần giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; bà N tự nguyện không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con; về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Tranh chấp ly hôn giữa nguyên đơn là bà Hồ Thị N và bị đơn là ông Trần Văn V thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2. Bị đơn là ông Trần Văn V mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông V vẫn cố tình vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

1.3. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trần Văn V nhiều lần, nhưng ông V cố tình vắng mặt. Do đó, Tòa án không thể tiến hành tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị N và ông Trần Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2002, đúng quy định pháp luật, nên hôn nhân của bà Hồ Thị N và ông Trần Văn V là hợp pháp.

Xét về mâu thuẫn của vợ chồng: Xét lời khai của bà Hồ Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình hôn nhân của bà N và ông V đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài mà nguyên nhân là do giữa bà N và ông V bất đồng về quan điểm, không hòa hợp cùng nhau trong cuộc sống. Là một người phụ nữ, bà N mong muốn được chồng trân trọng, yêu thương và cùng nhau san sẻ về nhiều vấn đề trong cuộc sống, nhưng thực tế hôn nhân của bà N và ông V đã không đạt được điều đó. Hiện tại, tình cảm bà N dành cho ông V không còn, hai bên đã sống ly thân từ tháng 4/ 2017 đến nay, cuộc sống của ai người đó lo, không quan tâm gì đến nhau nữa, hôn nhân thực sự không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét lời khai của bị đơn là ông Trần Văn V: Ông công nhận vợ chồng sống cùng nhau không hạnh phúc, ông và bà N đã sống ly thân từ tháng 4/2017 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông đồng ý ly hôn bà N vì đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai người làm chứng là bà Nguyễn Thị Y – mẹ ruột ông V, trình bày: Thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông V đã xảy ra từ tháng 4/2017 và vợ bà N- ông V cũng ly thân nhau từ đó. Điều này cho thấy, hôn nhân giữa ông V- bà N thực sự không hạnh phúc.

Hơn nữa, kết quả xác minh tại địa phương- nơi sinh sống của ông V và bà N, cũng cho thấy rằng mâu thuẫn giữa bà N và ông V đã tồn tại từ lâu, hiện tại các bên đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Thực tế hôn nhân giữa vợ chồng bà Hồ Thị N và ông Trần Văn V đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

Về con chung: Bà N và ông V có 01 con là Trần Văn P, sinh ngày 18/7/2003. Hiện nay cháu P đang do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N đề nghị được trực tiếp nuôi con và ông V cũng chấp nhận việc giao con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Văn P. Vì vậy cần giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con đến lúc trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N tự nguyện không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng tiền nuôi con, nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà Hồ Thị N và ông Trần Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí ly hôn: Buộc bà Hồ Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp tại biên lai số AA/2013/003260 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn -bà Hồ Thị N

Xử: Bà Hồ Thị N được ly hôn với ông Trần Văn V .

2. Về con chung: Giao cháu Trần Văn P, sinh ngày 18/7/2003 cho bà Hồ Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; ông Trần Văn V không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Hồ Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2013/003260 ngày 13/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế, nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; được bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TT. Huế;
- VKSND TP. Huế;
- THADS TP. Huế;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND P. Xuân Phú
- Lưu án;
- Lưu hồ sơ.

Mai Thị Mộng Trinh